TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 612/2022/HS-PT
Ngày: 29-8-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu, Kiểm sát viên.

Từ ngày 22 đến ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 304/2019/TLPT-HS ngày 13/6/2019, đối với các bị cáo Phạm Văn M và Trương Thị Mộng Thuý, do có kháng cáo của các bị cáo, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2019/HS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 457/2022/QĐPT-HS ngày 13 tháng 7 năm 2022.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Phạm Văn M, sinh năm 1968 tại tỉnh Bình Dương; Nơi cư trú: Ấp An Thành, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn N (đã chết) và bà Đỗ Thị B (đã chết); Có vợ là Trương Thị Mộng T, sinh năm 1973 (là bị cáo trong vụ án) và có 02 người con (sinh năm 1999 và năm 2000); Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/12/2013 đến ngày 01/7/2016 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Mẫn: Ông Đỗ Hải B, là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Họ và tên: Trương Thị Mộng T, sinh năm 1973 tại tỉnh Hậu Giang; Nơi cư trú: Ấp An Thành, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nữ; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trương Văn R (đã chết) và bà Hà Thị Tuyết P, sinh năm 1948; Có chồng là Phạm Văn M, sinh năm 1973 (là bị

cáo trong vụ án) và có 02 người con (sinh năm 1999 và năm 2000); Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/11/2013 đến ngày 01/7/2016 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Thuý: Ông Nguyễn Hồng V, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Nam Phong, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người bị hại:*

1. Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1959 (có mặt).

2. Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Khu phố 1, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1927 (đã chết).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ba (đều vắng mặt):

1.1 Ông Phạm Xuân B, sinh năm 1958; Nơi cư trú: Số 11D3, khu phố 5, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

1.2 Bà Phạm Ngọc B, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Ấp Dòng Sỏi, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1.3 Bà Phạm Thị N, sinh năm 1955.

1.4 Ông Phạm Công K, sinh năm 1957.

1.5 Ông Phạm Văn T, sinh năm 1963.

1.6 Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1970.

1.7 Bị cáo Phạm Văn M, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Khu phố 1, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

3. Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Tổ 15, khu phố 6, thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

4. Ông Vũ Xuân G, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Khu phố 3, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

5. Ông Trần Văn H, sinh năm 1964; Nơi cư trú: 603 Cách Mạng Tháng Tám, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Văn M và Trương Thị Mộng T là vợ chồng và cùng lập cơ sở mua bán gỗ, sản xuất palet từ năm 2005. Ngày 09/12/2008, Mẫn đến Ngân hàng

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện (nay là thị xã) Bến Cát, tỉnh Bình Dương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 813963 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp ngày 13/11/2008 cho Phạm Văn M và Trương Thị Mộng T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 803877 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp ngày 13/11/2008 cho Phạm Văn M và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 803882 Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp ngày 13/11/2008 cho bà Đỗ Thị B (là mẹ ruột của Mẫn) để làm thủ tục vay vốn kinh doanh và được Ngân hàng cho vay số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng.

Tháng 4 năm 2009, Ngân hàng yêu cầu Mẫn, Thúy nộp trả khoản vay 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng khi chưa hết thời hạn vay. Do chưa có tiền để trả theo yêu cầu của Ngân hàng, Mẫn, Thúy đã nhờ Nguyễn Trung Hiếu là cán bộ tín dụng của Ngân hàng tìm người cho vay để có tiền nộp trả cho Ngân hàng. Sau đó, Hiếu đã giới thiệu cho vợ chồng Mẫn, Thúy gặp bà Nguyễn Thị Bích H để vay tiền. Bà Hồng đồng ý cho Mẫn, Thúy vay số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, trong thời hạn 10 ngày, mức lãi suất là 30.000.000 đồng/10 ngày. Ngày 14/4/2009, bà Hồng đem số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng đến Ngân hàng giao cho Mẫn, Thúy và Mẫn, Thúy viết giấy cam kết mượn tiền với nội dung Mẫn, Thúy mượn của bà Hồng số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, hẹn đến ngày 24/4/2009 hoàn trả, có Nguyễn Trung Hiếu viết và ký vào giấy cam kết mượn tiền của Mẫn, Thúy với nội dung: "Người bảo lãnh số tiền vay trên chịu trách nhiệm trả số tiền này". Khi nhận được tiền, Mẫn đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi là 806.000.000 đồng (tám trăm lẻ sáu triệu) đồng, đồng thời lấy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho Ngân hàng rồi giao cho bà Hồng giữ.

Sau đó, Ngân hàng không cho Mẫn, Thúy vay lại nên Hiếu hướng dẫn cho Mẫn đến ngân hàng khác để vay tiền trả cho bà Hồng, do chưa vay được tiền nên Mẫn, Thúy tìm gặp bà Hồng xin trả lãi theo tháng, bà Hồng đồng ý và thống nhất mức lãi suất 5%/tháng, việc thỏa thuận này Hiếu không biết.

Khoảng 02 tháng sau, Mẫn nhờ Hiếu liên lạc với bà Hồng lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AN 813963 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AN 803877 để đi vay tiền ở ngân hàng khác trả cho bà Hồng. Ngày 30/6/2009, Hiếu nhận lại lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên từ bà Hồng và giao lại cho Mẫn, Thúy. Khi lấy lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Mẫn, Thúy đã liên hệ với một số ngân hàng để thế chấp vay tiền nhưng không vay được nên đã mang đi cầm cố lấy tiền nhưng không trả nợ cho bà Hồng mà sử dụng vào mục đích khác. Ngày 30/12/2009, Mẫn, Thúy ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 803877 cho ông Vũ Xuân Gương với số tiền 420.000.000 (bốn trăm hai mươi triệu) đồng và ngày 13/01/2010 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 813963 cho ông Trần Văn Hùng với số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Đến ngày 20/01/2010, thời gian đã lâu nhưng Mẫn, Thúy không trả tiền gốc và tiền lãi nên bà Hồng đã gặp Mẫn, Thúy yêu cầu Mẫn, Thúy lập lại giấy mượn

tiền của bà Hồng với nội dung ngày 20/01/2010, vợ chồng Mẫn, Thúy có mượn của bà Nguyễn Thị Hồng số tiền 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng, trong thời hạn đến tháng 03/2010 hoàn trả. Bà Hồng, Mẫn, Thúy đều xác định số tiền 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng nêu trong giấy mượn tiền gồm: 1.000.000.000 (một tỷ) đồng tiền nợ gốc và 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng tiền lãi. Sau ngày lập giấy mượn tiền lần hai khoảng hai tháng, Mẫn và Thúy đi khỏi địa phương và chưa trả tiền cho bà Hồng.

Ngày 11/10/2010 bà Nguyễn Thị Bích H làm đơn tố cáo Phạm Văn M và Trương Thị Mộng T về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Vật chứng thu giữ trong quá trình điều tra: 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 803882 mang tên bà Đỗ Thị B (kèm theo danh sách các thửa đất được cấp cùng giấy, trang bổ sung về việc thế chấp).

Tại Cáo trạng số 68/QĐ/KSĐT-P1 ngày 13/10/2014 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Phạm Văn M, Trương Thị Mộng T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Ngày 28/01/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương ra Quyết định yêu cầu điều tra bổ sung số 03/2015/HSST-QĐ với nội dung yêu cầu điều tra, chứng minh bị hại có bị các bị cáo chiếm đoạt tiền hay không.

Ngày 23/4/2015, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Cáo trạng số 08/QĐ/KSĐT-P1 với nội dung giữ nguyên truy tố các bị cáo Phạm Văn M, Trương Thị Mộng T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2019/HS-ST ngày 23/4/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên xử như sau:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn M, Trương Thị Mộng T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và khoản 3 Điều 7; khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn M 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 12/12/2013 đến 01/7/2016.

Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và khoản 3 Điều 7; khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt: Bị cáo Trương Thị Mộng T 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 06/11/2013 đến 01/7/2016.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Các bị cáo Phạm Văn M, Trương Thị Mộng T có trách nhiệm liên đới trả lại cho các bị hại Nguyễn Thị Bích H, Nguyễn Hoàng Vinh số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, được khấu trừ 10.000.000 (mười triệu) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số: 07428 ngày 16/7/2015 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Bị cáo Phạm Văn M có trách nhiệm trả lại cho bà Trịnh Thị Huệ số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Ngày 26/4/2019 và ngày 02/5/2019, các bị cáo Phạm Văn M và Trương Thị Mộng Thuý kháng cáo kêu oan.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Bị cáo Phạm Văn M trình bày: Vợ chồng bị cáo vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp nơi ông Hiếu làm việc, chưa đến hạn trả nợ, nhưng do bị thanh tra nên ông Hiếu buộc vợ chồng bị cáo phải đáo hạn. Chính ông Hiếu tự liên hệ với bà Hồng, tự thoả thuận lãi suất 50 triệu đồng/10 ngày. Khi vay thì vợ bị cáo là Thuý viết giấy vay và ông Hiếu là người bảo lãnh. Do ông Hiếu không cho vay lại nên vợ chồng bị cáo không có tiền để trả lại cho bà Hồng. Vợ chồng bị cáo không yêu cầu ông Hiếu qua gặp bà Hồng để lấy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về mà do ông Hiếu tự làm. Sau đó, bị cáo có cầm 02 giấy chứng nhận cho ông Xiển; cầm có công chứng cho ông Gương 02 lần. Vợ chồng bị cáo không bán đất mà là cầm nhưng ông Hùng và ông Gương ép phải làm hợp đồng mua bán. Khi không trả nợ cho bà Hồng thì chồng bà Hồng là ông Vinh đe doạ nên vợ chồng bị cáo có nhờ ông Đức là người giúp việc cho bị cáo báo cho Công an xã. Khi lên Tây Ninh 02 vợ chồng bị cáo có đăng ký tạm trú tại chùa Diệu Pháp thuộc ấp Tam Hạp, Châu Thành, Tây Ninh. Bị cáo bị oan.

- Bị cáo Thuý trình bày: Công an xã An Tây nói bị cáo báo bị đe doạ bằng miệng là không đúng, chính ông Đức là thư ký của bị cáo làm đơn, trực tiếp nộp cho công an xã. Bị cáo bị oan.

- Bà Hồng trình bày: Bà không biết vợ chồng bị cáo Mẫn, Thuý. Chính ông Hiếu kêu bà đến cho Mẫn, Thuý vay. Nếu không có sự bảo lãnh của ông Hiếu thì bà không bao giờ cho vay. Khi cho vay 02 bên thoả thuận lãi suất 30 triệu/01 tỷ/10 ngày vay. Hết hạn 10 ngày, bà tìm ông Hiếu hỏi việc trả nợ. Chính Hiếu yêu cầu bà giao 02 giấy chứng nhận cho Hiếu. Sau đó, chính 02 bị cáo tìm đến bà và thoả thuận chốt nợ 1,3 tỷ đồng (trong đó có 300 triệu tiền lãi). Bà không nghĩ là 02 bị cáo bỏ trốn. Trong thời gian trốn, Mẫn có điện thoại về cho bà nói giữ giấy chứng nhận mang tên bà Ba để Mẫn về bán trả nợ. Bà yêu cầu vợ chồng bị cáo trả cho bà 01 tỷ đồng và xin giảm nhẹ hình phạt cho 02 bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tội danh: Kết quả điều tra đã thể hiện, thông qua hợp đồng, 02 bị cáo có vay của bà Hồng 01 tỷ đồng. Sau khi nhận được 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 bị cáo đã cầm cố, bán đất cho người khác. Sau đó, 02 bị cáo tiếp tục viết giấy nợ cho bà Hồng tổng cộng 1,3 tỷ đồng rồi bỏ trốn. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử 02 bị cáo Mẫn, Thuý về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, không oan.

Về hình phạt: Mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã tuyên đối với 02 bị cáo là phù hợp.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Mẫn, Thuý và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Bình bào chữa cho bị cáo Mẫn phát biểu như sau: Tại phiên toà phúc thẩm bà Hồng trình bày đã nhận của 02 bị cáo 40 triệu đồng tiền lãi, 02 bị cáo trình bày đã trả cho bà Hồng 180 triệu đồng tiền lãi. Bản án sơ thẩm chưa làm rõ số tiền này, chưa cấn trừ tiền lãi vào tiền vốn. Khi rời khỏi địa phương, 02 bị cáo có báo công an xã về việc bị đe doạ, do đó 02 bị cáo không có hành vi bỏ trốn. Bà Hồng cho 02 bị cáo vay tiền có ông Hiếu bảo lãnh, đây là giao dịch dân sự và trên thực tế bà Hồng đã từng khởi kiện 02 vợ chồng bị cáo theo tố tụng dân sự. Tính đến trước thời điểm khởi tố vụ án thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Ba vẫn do bà Hồng giữ, như vậy số tiền 02 bị cáo vay của bà Hồng là có tài sản bảo đảm. Việc bà Hồng đưa 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hiếu chứng tỏ trách nhiệm bảo lãnh của ông Hiếu vẫn còn. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa 02 bị cáo và ông Gương, ông Hùng là giả cách nhằm che giấu việc cho vay. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của 02 bị cáo, tuyên 02 bị cáo không phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Luật sư Vàng bào chữa cho bị cáo Thúy phát biểu như sau: Khi rời địa phương, 02 vợ chồng bị cáo dắt theo 02 con nhỏ và mẹ già. Như vậy có căn cứ để xác định 02 bị cáo đã bị đe doạ, đã báo công an xã trước khi rời địa phương, không phải là hành vi bỏ trốn. Số tiền 01 tỷ đồng mà 02 bị cáo nhận từ bà Hồng thì 02 bị cáo đã thanh toán cho Ngân hàng, do đó 02 bị cáo không chiếm đoạt. Trong tờ cho vay tiền lời bảo lãnh của ông Hiếu là rất rõ, rất cụ thể; đồng thời bà Hồng cũng xác định không có ông Hiếu bảo lãnh, bà sẽ không cho vay. Bản án sơ thẩm chưa làm rõ trách nhiệm của ông Hiếu. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của 02 bị cáo, tuyên 02 bị cáo không phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Trong lời nói sau cùng các bị cáo Mẫn và Thuý kêu oan; bị cáo Thuý đề nghị cơ quan điều tra trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Ba để vợ chồng bị cáo bán đất trả nợ cho bà Hồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, ý kiến của Luật sư bào chữa cho các bị cáo, ý kiến của người bị hại, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn M và Trương Thị Mộng Thuý làm trong hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại Bản cáo trạng số 08/QĐ/KSĐ-P1 ngày 23/4/2015 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Mẫn, Thuý đã thực hiện hành vi: sau khi vay được tiền của bà Nguyễn Thị Bích H thì cả 02 bị cáo bỏ trốn nhằm chiếm đoạt. Bản án sơ thẩm xét xử 02 bị cáo về hành các vi sau: khi vay được tiền của bà Hồng, đã thực hiện hành vi gian dối và bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản của bà Hồng. Như vậy, bản án sơ thẩm đã xét xử vượt quá phạm vi mà cáo trạng truy tố, vi phạm nghiêm trọng quy định tại khoản 1 Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3] Về hành vi bỏ trốn: Tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo Mẫn, Thuý cho rằng sau khi vay tiền của bà Hồng và chậm trả thì bà Hồng đã cho người hăm doạ, khủng bố vợ chồng bị cáo. Bị cáo Thuý đã nhờ một người đàn ông tên Đức (không nhớ họ, chữ lót, nơi cư trú, là trợ lý của bị cáo Thuý) làm đơn trình báo gửi trực tiếp cho Công an xã An Tây, sau đó mới di chuyển đến Tây Ninh làm thuê. Tại biên bản xác minh ngày 03/4/2015 của Cơ quan điều tra (bút lục 584), Công an xã An Tây cho biết bị cáo Thuý có trình báo bằng miệng rằng bà Hồng cho xã hội đen đe doạ, Công an xã tiến hành xác minh nhưng không có sự việc như bị cáo Thuý tố cáo, việc xác minh không lập thành biên bản. Nhận thấy, Cơ quan điều tra chưa tiến hành ghi lời khai ông Đức để làm rõ việc bị cáo có tố cáo bằng đơn hay không, tại sao Công an xã không thụ lý đơn tố cáo như là tin báo tội phạm.

[4] Về việc xác định thời điểm tội phạm hoàn thành, trách nhiệm bảo lãnh của ông Hiếu:

Nếu xét xử đúng như hành vi mà Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố và thực sự 02 bị cáo có tội, thì thời điểm hành vi phạm tội của 02 bị cáo hoàn thành là thời điểm 02 bị cáo bỏ trốn. Như phần trên đã nhận định bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về cả 02 hành vi (gian dối và bỏ trốn). Nếu xác định sau khi vay tiền của bà Hồng, sau khi nhận được 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông Hiếu, 02 bị cáo đã cầm, bán đất nhưng không trả tiền cho bà Hồng thì tội phạm đã hoàn thành tại thời điểm thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản. Do đó, bản án sơ thẩm không xác định được thời điểm tội phạm hoàn thành.

Việc xác định thời điểm tội phạm hoàn thành có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định trách nhiệm bảo lãnh của ông Hiếu. Bởi lẽ:

Tại giấy vay tiền ngày 14/4/2009, ngoài việc 02 bị cáo giao 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hồng, ông Hiếu là người cam kết bảo lãnh cho việc vay mượn, thời hạn bảo lãnh là 10 ngày (tức đến ngày 24/4/2009). Theo quy định tại Điều 361 Bộ luật dân sự năm 2005 thì sau khi hết hạn bảo lãnh thì quyền về tài sản của bà Hồng (tức số tiền 01 tỷ đồng) đã phát sinh và người có nghĩa vụ trả nợ cho bà Hồng là ông Hiếu, không phải của 02 bị cáo (ông Hiếu có quyền khởi kiện 02 bị cáo để yêu cầu trả lại số tiền mà ông Hiếu đã trả cho bà Hồng). Diễn biến tiếp theo cho thấy, sau khi hết hạn vay tiền, 02 bị cáo và bà

Hồng có thoả thuận trả lãi suất và ông Hiếu không biết việc này, nhưng cả 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn do bà Hồng giữ. Bà Hồng không trực tiếp giao 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 02 bị cáo mà trực tiếp giao cho ông Hiếu. Như vậy, trách nhiệm bảo lãnh của ông Hiếu đối với số tiền mà 02 bị cáo đã vay của bà Hồng vẫn còn. Do đó, bản án sơ thẩm cho rằng ông Hiếu không có trách nhiệm đối với số tiền mà 02 bị cáo chiếm đoạt là chưa chính xác.

Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án có vi phạm nghiêm trọng giới hạn xét xử; việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Do đó, kháng cáo của các bị cáo là có căn cứ, nên được chấp nhận. Cần thiết phải huỷ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương để điều tra lại vụ án.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do huỷ bản án sơ thẩm nên các bị cáo Mẫn và Thuý không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017,

[1] Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn M, Trương Thị Mộng Thuî.

Huỷ Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2019/HS-ST ngày 23/4/2019 của Tiếp nhận đình Bình Dương. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhận đình Bình Dương để điều tra lại vụ án.

[2] Về án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo Mẫn và Thuý không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Các bị cáo;
- Bị hại;
- Đương sự;
- Lưu VP (3), HS (2), 20b (HQ).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Võ Văn Khoa